

**DANH SÁCH THÍ SINH ĐẠT ĐIỀU KIỆN**  
**CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN**  
**KHÓA 1/2018, NGÀY THI 27-28/01/2018**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 03 /QĐ-TTCNTT-TT ngày 31 tháng 01 năm 2018  
của Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông*

| TT | SBD        | HỌ VÀ TÊN        |        | NGÀY SINH  | NƠI SINH   | ĐIỂM THI |     | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|----|------------|------------------|--------|------------|------------|----------|-----|---------|---------|
|    |            |                  |        |            |            | LT       | TH  |         |         |
| 1  | cb18k1_001 | Phạm Quang       | Ánh    | 03/05/1980 | Quảng Bình | 9,2      | 9,5 | Đạt     |         |
| 2  | cb18k1_002 | Phan Thị Thanh   | Hà     | 08/01/1987 | Quảng Bình | 6,7      | 8,0 | Đạt     |         |
| 3  | cb18k1_003 | Nguyễn Thái      | Hùng   | 22/09/1984 | Quảng Bình | 9,6      | 8,5 | Đạt     |         |
| 4  | cb18k1_004 | Nguyễn Trường    | Lâm    | 12/06/1988 | Quảng Bình | 7,5      | 9,0 | Đạt     |         |
| 5  | cb18k1_005 | Hồ Thị Nhi       | Mìn    | 01/01/1982 | Quảng Bình | 7,9      | 8,0 | Đạt     |         |
| 6  | cb18k1_006 | Lê Thị           | Minh   | 24/07/1982 | Quảng Bình | 7,1      | 8,5 | Đạt     |         |
| 7  | cb18k1_007 | Nguyễn Thị       | Phượng | 08/12/1982 | Quảng Bình | 7,5      | 9,0 | Đạt     |         |
| 8  | cb18k1_008 | Lương Phương     | Thảo   | 23/04/1988 | Quảng Bình | 6,3      | 9,5 | Đạt     |         |
| 9  | cb18k1_009 | Hà Thị Thanh     | Thùy   | 15/09/1993 | Quảng Bình | 10       | 9,0 | Đạt     |         |
| 10 | cb18k1_010 | Nguyễn Thị Huyền | Trang  | 05/04/1987 | Quảng Bình | 5,8      | 9,0 | Đạt     |         |
| 11 | cb18k1_011 | Lê Minh          | Trị    | 20/10/1980 | Quảng Bình | 7,9      | 9,5 | Đạt     |         |
| 12 | cb18k1_012 | Nguyễn Việt      | Trình  | 25/02/1992 | Quảng Bình | 7,1      | 9,0 | Đạt     |         |
| 13 | cb18k1_013 | Phạm Quốc        | Trung  | 10/08/1990 | Quảng Bình | 6,7      | 9,0 | Đạt     |         |
| 14 | cb18k1_014 | Lê Thái          | An     | 19/09/1986 | Quảng Bình | 8,8      | 9,0 | Đạt     |         |
| 15 | cb18k1_015 | Phạm Thúy        | An     | 08/08/1975 | Quảng Bình | 6,3      | 8,0 | Đạt     |         |
| 16 | cb18k1_016 | Nguyễn Chung     | Bảo    | 16/11/1990 | Quảng Bình | 9,2      | 9,5 | Đạt     |         |
| 17 | cb18k1_017 | Đặng Hoàng       | Cường  | 29/01/1990 | Quảng Bình | 8,3      | 9,5 | Đạt     |         |
| 18 | cb18k1_018 | Võ Tiến          | Dũng   | 23/12/1996 | Quảng Bình | 7,5      | 8,5 | Đạt     |         |
| 19 | cb18k1_019 | Cao Thùy         | Dương  | 12/09/1981 | Quảng Bình | 5,4      | 9,5 | Đạt     |         |
| 20 | cb18k1_020 | Đặng Quốc        | Đạt    | 29/10/1989 | Quảng Bình | 7,9      | 8,5 | Đạt     |         |
| 21 | cb18k1_021 | Nguyễn Thị Thu   | Hiền   | 10/08/1986 | Quảng Bình | 7,1      | 10  | Đạt     |         |
| 22 | cb18k1_022 | Bùi Thị Lệ       | Hoa    | 10/09/1985 | Quảng Bình | 7,9      | 8,0 | Đạt     |         |
| 23 | cb18k1_023 | Hoàng Thị        | Hòa    | 14/03/1974 | Quảng Bình | 9,6      | 9,0 | Đạt     |         |
| 24 | cb18k1_024 | Ngô Văn          | Hóa    | 29/05/1980 | Quảng Bình | 8,3      | 8,5 | Đạt     |         |
| 25 | cb18k1_025 | Lê Khắc          | Hoàn   | 22/09/1989 | Quảng Bình | 5,0      | 9,0 | Đạt     |         |
| 26 | cb18k1_026 | Nguyễn Văn       | Hùng   | 27/10/1988 | Quảng Bình | 8,3      | 9,0 | Đạt     |         |
| 27 | cb18k1_027 | Phan Thị Việt    | Huyền  | 15/11/1989 | Quảng Bình | 7,9      | 10  | Đạt     |         |
| 28 | cb18k1_028 | Nguyễn Ngọc      | Kỷ     | 13/06/1993 | Quảng Bình | 6,3      | 8,0 | Đạt     |         |
| 29 | cb18k1_029 | Lê Nữ Thùy       | Linh   | 20/07/1991 | Quảng Bình | 8,8      | 10  | Đạt     |         |
| 30 | cb18k1_030 | Nguyễn Thanh     | Long   | 04/04/1976 | Quảng Bình | 8,8      | 9,0 | Đạt     |         |
| 31 | cb18k1_031 | Phạm Văn         | Lộc    | 10/10/1987 | Quảng Bình | 5,8      | 9,0 | Đạt     |         |
| 32 | cb18k1_032 | Trần Ngọc        | Mai    | 20/04/1990 | Quảng Bình | 7,9      | 10  | Đạt     |         |
| 33 | cb18k1_033 | Phạm Khắc        | Mạnh   | 15/05/1970 | Thanh Hóa  | 9,2      | 8,0 | Đạt     |         |
| 34 | cb18k1_034 | Nguyễn Hữu       | Mười   | 25/03/1994 | Quảng Bình | 6,7      | 8,5 | Đạt     |         |
| 35 | cb18k1_036 | Hồ Thị Tổ        | Nga    | 11/01/1990 | Quảng Bình | 8,3      | 8,5 | Đạt     |         |

| TT | SBD        | HỌ VÀ TÊN         |        | NGÀY SINH  | NƠI SINH   | ĐIỂM THI |     | KẾT QUẢ | GHI CHÚ |
|----|------------|-------------------|--------|------------|------------|----------|-----|---------|---------|
|    |            |                   |        |            |            | LT       | TH  |         |         |
| 36 | cb18k1_037 | Nguyễn Phương     | Ngọc   | 17/06/1976 | Quảng Bình | 9,6      | 8,0 | Đạt     |         |
| 37 | cb18k1_038 | Trần Thị Thanh    | Nhàn   | 10/05/1984 | Quảng Bình | 7,9      | 8,0 | Đạt     |         |
| 38 | cb18k1_039 | Trương Thị Thanh  | Nhàn   | 13/05/1975 | Quảng Bình | 9,6      | 9,0 | Đạt     |         |
| 39 | cb18k1_040 | Lê Thị Hồng       | Nhung  | 06/11/1989 | Quảng Bình | 7,5      | 9,5 | Đạt     |         |
| 40 | cb18k1_041 | Phạm Lê Linh      | Phương | 27/05/1992 | Quảng Bình | 8,3      | 10  | Đạt     |         |
| 41 | cb18k1_042 | Hoàng Việt        | Quốc   | 18/04/1991 | Quảng Bình | 8,8      | 9,5 | Đạt     |         |
| 42 | cb18k1_043 | Võ Hồng           | Sơn    | 05/05/1993 | Quảng Bình | 8,3      | 9,5 | Đạt     |         |
| 43 | cb18k1_044 | Nguyễn Thị Thương | Tây    | 13/01/1996 | Quảng Bình | 7,1      | 8,5 | Đạt     |         |
| 44 | cb18k1_045 | Võ Mạnh           | Tiến   | 10/12/1988 | Quảng Bình | 7,9      | 9,5 | Đạt     |         |
| 45 | cb18k1_046 | Phạm Văn          | Tĩnh   | 16/07/1975 | Quảng Bình | 9,2      | 9,5 | Đạt     |         |
| 46 | cb18k1_047 | Nguyễn Thị        | Tú     | 10/02/1977 | Quảng Bình | 7,9      | 8,5 | Đạt     |         |
| 47 | cb18k1_048 | Hà Minh           | Tuân   | 26/02/1981 | Quảng Bình | 6,7      | 9,5 | Đạt     |         |
| 48 | cb18k1_049 | Nguyễn Văn        | Tuệ    | 10/10/1976 | Quảng Bình | 7,9      | 8,0 | Đạt     |         |
| 49 | cb18k1_050 | Hoàng Ngọc        | Thành  | 02/01/1995 | Quảng Bình | 5,8      | 10  | Đạt     |         |
| 50 | cb18k1_051 | Nguyễn Thị Thu    | Thảo   | 14/06/1992 | Quảng Bình | 9,6      | 9,0 | Đạt     |         |
| 51 | cb18k1_052 | Trần Thị          | Thơm   | 20/04/1986 | Quảng Bình | 6,7      | 9,5 | Đạt     |         |
| 52 | cb18k1_053 | Phan Hoài         | Thu    | 19/07/1992 | Quảng Bình | 8,8      | 9,5 | Đạt     |         |
| 53 | cb18k1_054 | Ngô Thị           | Thuận  | 12/07/1992 | Quảng Bình | 5,4      | 8,0 | Đạt     |         |
| 54 | cb18k1_055 | Nguyễn Thị        | Thuận  | 28/04/1978 | Quảng Bình | 9,2      | 8,0 | Đạt     |         |
| 55 | cb18k1_056 | Trần Thị Nga      | Thủy   | 28/05/1975 | Quảng Bình | 9,2      | 8,0 | Đạt     |         |
| 56 | cb18k1_057 | Dương Viết        | Trà    | 14/04/1977 | Quảng Bình | 7,5      | 8,5 | Đạt     |         |
| 57 | cb18k1_058 | Hoàng Thế         | Việt   | 07/11/1978 | Quảng Bình | 10       | 9,0 | Đạt     |         |

(Ấn định danh sách này gồm 57 thí sinh)

[illegible]

[illegible]